Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tam Đường	Xã Hồ Thầu	Xã Giang Ma	Xã Tả Lèng	Xã Thèn Sin	Xã Nùng Nàng	Xã Bản Giang	Xã Bản Hon	Xã Khun Há	Xã Bình Lư	Xã Bản Bo	Xã Nà Tăm	Xã Sơn Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG		**169,22**	**20,15**	**19,31**	**1,9**	**0,12**	**55,29**	**2,07**	**1,17**	**11,09**	**6,23**	**26,93**	**10,56**	**11,16**	**3,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**147,85**	**18,58**	**17,61**	**1,81**	**0,11**	**51,12**	**2,05**	**1,09**	**9,48**	**6,13**	**18,46**	**8,17**	**10,32**	**2,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,18	6,25	3,93	0,44	0,06	8,47	0,32	0,13	3,01	0,52	4,25	1,95	3,54	0,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*13,43*	*2,07*	*0,38*		*0,03*	*3,75*		*0,07*	*2,2*	*0,01*	*2,96*	*1,07*	*0,83*	*0,06*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,89	6,42	7,54	0,62	0,04	23,76	0,55	0,16	3,2	3,96	6,48	2,43	2,6	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,45	3,87	0,49	0,29	0,01	10,38	0,08	0,7	2,55	0,82	0,53	2,75	1,95	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,90		0,6								0,9			0,4
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,60	0,75	4,5	0,46		8,33	1,1	0,08	0,64	0,75	4,89	0,96	2,14	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,13	0,79	0,55			0,18		0,02	0,08	0,08	0,21	0,08	0,09	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,70	0,5									1,2			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**21,37**	**1,57**	**1,7**	**0,09**	**0,01**	**4,17**	**0,02**	**0,08**	**1,61**	**0,1**	**8,47**	**2,39**	**0,84**	**0,315**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,1					0,1								
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01											0,01		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48	0,22	0,96	0,03		0,32		0,02	0,08		0,7	0,04		0,11
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,21		0,22	0,06	0,01	2,1	0,02	0,03	1,4	0,1	0,38	2,31	0,57	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,82	0,82												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,33							0,01	0,05		0,25	0,01	0,01	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10,37	0,48	0,52			1,65		0,02	0,08		7,14	0,02	0,26	0,2
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														